

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Lê Thị Thủy

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thuyexp123@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh xã hội với sự phát triển bùng nổ công nghệ số, việc ứng dụng kiến thức, kỹ năng về Công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên đại học là vô cùng quan trọng. Đặc biệt với sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội, ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập như một điều tất yếu với nhiều mục đích khác nhau: học tập, giao tiếp với thầy cô giáo và bạn bè, với công việc làm thêm và nghề nghiệp sau này. Bài viết thể hiện rõ bức tranh thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên trường Đại học Lao động - Xã hội qua nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ, việc rèn luyện kỹ năng ứng dụng công nghệ và đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng Công nghệ thông tin. Qua đây, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên.

Từ khóa: Công nghệ thông tin; Hoạt động học tập; Ứng dụng Công nghệ thông tin; Sinh viên

THE PRESENT STATE OF THE APPLICATION OF INFORMATION TECHNOLOGY IN THE EDUCATION OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF LABOR AND SOCIAL AFFAIRS

Abstract: In today's society, characterized by the rapid advancement of digital technology, the integration of knowledge and skills in Information Technology (IT) is of paramount importance for university students. This is particularly true for students at the University of Labor and Social Affairs, where the utilization of IT in their educational pursuits serves multiple essential purposes: facilitating study, enabling communication with teachers and peers, and supporting part-time employment and future career aspirations. This article provides a comprehensive overview of the current state of information technology utilization in the education of students at the University of Labor and Social Affairs. It emphasizes the significance of technology, the development of skills for its application, and the assessment of the effectiveness of such applications. Additionally, several recommendations are presented to enhance the efficiency of IT integration in student learning.

Keywords: Information technology; Learning activities; Application of information technology; Student

Mã bài báo: JHS - 209

Ngày nhận bài sửa: 9/07/2024

Ngày nhận bài: 16/06/2024

Ngày duyệt đăng: 20/07/2024

Ngày nhận phản biện: 28/06/2024

1. Giới thiệu

Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đang chứng kiến những sự thay đổi vượt bậc trong thời đại công nghệ số của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và tầm ảnh hưởng sâu rộng của khoa học công nghệ đến đời sống con người. Công nghệ thông tin (CNTT) đã đem lại những bước nhảy vọt, tác động toàn diện và sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng Công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ không chỉ trên thế giới mà ngay cả trong nước, trước yêu cầu của thực tiễn ngày càng cao và các lợi ích mà các giải pháp CNTT đem lại đã cho thấy lý do cần đẩy nhanh việc ứng dụng CNTT trong việc dạy và học ở các cơ sở giáo dục nói chung và trường đại học nói riêng. Thực hiện đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” của Thủ tướng Chính phủ, những năm gần đây ngành giáo dục đã tích cực áp dụng CNTT vào trong hoạt động giảng dạy như phát triển mô hình giáo án điện tử, thư viện điện tử, dạy và học trực tuyến để người học có thể học mọi nơi, mọi lúc, chủ động trong việc học tập hiệu quả hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay, việc ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy và học trở thành một giải pháp tối ưu không thể thay thế để công tác giáo dục có thể thích ứng và tiếp tục duy trì phát triển trong tình trạng diễn biến bệnh dịch còn phức tạp. Nhờ các phương tiện CNTT truyền thông và các nền tảng số mà sinh viên có thể học từ xa và tự học tại nhà. Tuy nhiên, sự thay đổi phương thức học tập này cũng tạo ra những thách thức đối với cả cơ sở giáo dục đào tạo và học sinh - sinh viên. Đó có thể là sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng miền, sự chênh lệch giữa các sinh viên có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau; sinh viên chưa thực sự chủ động trong học tập; hoạt động học tập không được kiểm soát; chất lượng học tập có thể giảm sút làm ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục đào tạo.

Đối với sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội nói chung, việc ứng dụng CNTT trong hoạt động học tập còn một số bất cập, có thể do nhiều yếu tố tác động nên hiệu quả hoạt động học tập của sinh viên còn chưa cao. Từ những lý luận về công nghệ công

thông tin và bối cảnh thực tiễn nêu trên, chúng tôi thấy cần thiết có một nghiên cứu tìm hiểu thực trạng việc ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội hiện nay đang diễn ra như thế nào, mức độ rèn luyện kỹ năng ứng dụng CNTT và khả năng thích ứng ra sao, qua đó có thể đánh giá được những thuận lợi và khó khăn của sinh viên khi ứng dụng CNTT vào các hoạt động học tập của mình nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm Công nghệ thông tin:

Từ điển CNTT - Dictionary 4IT: Thuật ngữ “Công nghệ thông tin” (tiếng Anh: information technology - IT), viết tắt CNTT - là một nhánh ngành kỹ thuật sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền tải và thu thập thông tin.

CNTT là ngành quản lý công nghệ và mở ra nhiều lĩnh vực khác nhau như phần mềm máy tính, hệ thống thông tin, phần cứng máy tính, ngôn ngữ lập trình nhưng lại không giới hạn một số thứ như các quy trình và cấu trúc dữ liệu. Bất cứ thứ gì mà biểu diễn dữ liệu, thông tin hay tri thức trong các định dạng nhìn thấy được, thông qua bất kỳ cơ chế phân phối đa phương tiện nào thì đều được xem là phần con của lĩnh vực CNTT. CNTT cung cấp cho các doanh nghiệp bốn nhóm dịch vụ lõi để giúp thực thi các chiến lược kinh doanh đó là: quá trình tự động kinh doanh, cung cấp thông tin, kết nối với khách hàng và các công cụ sản xuất.

Ứng dụng Công nghệ thông tin:

Ứng dụng CNTT có nghĩa là hệ điều hành, phần mềm trung gian, ứng dụng và dữ liệu được kết nối với hoặc chạy trên Cơ sở hạ tầng CNTT và bất kỳ phần cứng và phần mềm CNTT nào khác không có trong Cơ sở hạ tầng CNTT và bao gồm giao diện phần mềm và mã nguồn.

CNTT đã và đang hiện diện trong nhiều khía cạnh khác nhau trong cuộc sống và đóng góp nhiều vai trò quan trọng trong việc:

Xử lý thông tin chính xác và nhanh chóng: CNTT giúp tự động hóa quy trình xử lý thông tin, từ việc nộp hồ sơ đến giao dịch trực tuyến, giúp tiết kiệm thời gian và tăng hiệu suất.

CNTT được ứng dụng trong hoạt động giảng dạy và học tập: CNTT giúp đội ngũ giảng dạy sử dụng phương tiện công nghệ, phần mềm thiết kế bài giảng, bài tập, liên kết sinh viên... CNTT cung cấp tài liệu,

khóa học trực tuyến và ứng dụng học tập, giúp việc học trở nên thuận lợi hơn.

CNTT giúp con người tiếp cận thông tin: CNTT cho phép tiếp cận thông tin từ khắp nơi trên thế giới, từ tin tức đến kiến thức chuyên môn đa chiều.

CNTT giúp kết nối con người với nhau một cách dễ dàng hơn: CNTT cho phép liên lạc và làm việc từ xa, giúp giảm khoảng cách địa lý và tạo sự thuận tiện trong giao tiếp.

Hỗ trợ hoạt động giải trí: CNTT mang đến nhiều hình thức giải trí, từ xem phim, nghe nhạc đến chơi game và truyền thông xã hội.

Nhờ vào CNTT, cuộc sống của chúng ta trở nên dễ dàng hơn, hiệu quả hơn và đa dạng hơn. Riêng đối với ngành CNTT, sau khi được đào tạo khối kiến thức cơ sở, các sinh viên sẽ được chọn một trong những hướng sau: Ứng dụng CNTT vào phân tích định lượng doanh nghiệp, quản lý, giám sát hoạt động doanh nghiệp, Ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ web, vào tài nguyên, môi trường và địa lý. Trong đó có hai hướng đào tạo chủ lực là ứng dụng truyền thông xã hội và công nghệ web và ứng dụng CNTT quản lý, giám sát hoạt động doanh nghiệp. Đây là hai lĩnh vực được chú trọng trong việc phát triển xã hội hiện nay.

Một số nghiên cứu liên quan đến ứng dụng CNTT:

Những nghiên cứu có liên quan đến ứng dụng CNTT nhìn chung đều hướng đến hỗ trợ mô hình phân tích được khái niệm hóa về công nghệ thông tin cũng như chứng minh sự đổi mới và đóng góp của CNTT, cụ thể là liên quan đến đặc tính toàn diện hơn của việc ứng dụng CNTT trong bối cảnh giáo dục đại học. Nghiên cứu về sinh viên và ứng dụng CNTT, của tác giả Punnoose, A.C. (2012) và một số nghiên cứu ứng dụng mô hình ECM để đánh giá mức độ tham gia của học sinh CT của tác giả Bhattacharjee, A. (2001).

Một số nghiên cứu được mô tả dưới đây: Nghiên cứu về nhận thức, thái độ, ý kiến và kỳ vọng của sinh viên đại học về quyền riêng tư và sự tin cậy liên quan đến truyền thông điện tử, chẳng hạn như e-mail, duyệt web, ứng dụng mạng xã hội và các hoạt động trực tuyến khác hoạt động đã được tiến hành (Kurkovsky, S., and E. Syta (2011). Nghiên cứu khẳng định: Phương tiện tạo điều kiện, tác động đến nhận thức về quyền riêng tư, tác động của thể chế các chính sách về việc theo dõi và khả năng mất quyền riêng tư cũng như sự tin cậy là một số biến số được phân tích và kết quả cho thấy, ngoài nhận thức về các chính sách của tổ chức,

sinh viên còn nhận thấy rằng điện tử của họ thông tin liên lạc trong trường đại học là riêng tư.

Tác giả Bozanta, A. (2017) với nghiên cứu “Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến việc học tập cộng tác: Trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ” cho rằng: Phương tiện truyền thông xã hội hiện diện trong cuộc sống hàng ngày của sinh viên và do đó có thể là một công cụ hiệu quả trong hỗ trợ giao tiếp trong bối cảnh giảng dạy, với bạn bè và với giáo viên. Kết quả từ bảng câu hỏi được khảo sát sinh viên từ một trường đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ chỉ ra rằng: Nhận thức về tính dễ ứng dụng là một yếu tố dự báo cho thấy sự hữu ích của CNTT trong học tập và giao tiếp. Cả hai đều có tác động đến việc sinh viên ứng dụng mạng xã hội cho mục đích giáo dục. Việc ứng dụng phương tiện truyền thông xã hội cải thiện sự tương tác giữa bạn bè, sự tương tác giữa học sinh và giáo viên cũng như sự tham gia của học sinh. Những phát hiện khác đề cập đến ứng dụng CNTT trong sự tương tác và tham gia của bạn bè trong khóa học, điều này có tác động tích cực đáng kể đến học tập có tính hợp tác. Những kết quả này có thể mang lại lợi ích cho sinh viên và lãnh đạo các tổ chức về khả năng tạo ra các sáng kiến hỗ trợ, thúc đẩy và khuyến khích việc triển khai và ứng dụng phương tiện truyền thông xã hội trong môi trường học tập ảo, cung cấp trải nghiệm thích hợp cho giáo viên với việc tăng cường ứng dụng phương tiện truyền thông xã hội.

Về công nghệ Web 2.0, một nghiên cứu rất cụ thể của tác giả Cilliers, L. (2017) “*Sự chấp nhận Wiki của sinh viên đại học sẽ cải thiện sự hợp tác trong giáo dục đại học.*” (54(5): 485-493) đã phân tích liệu học sinh, sinh viên, trong quá trình học tập và bối cảnh giáo dục, có thể được hưởng lợi từ việc ứng dụng Wikis. Kết quả cho thấy hầu hết sinh viên ứng dụng Wiki vì cơ hội hợp tác nhưng họ cũng sợ rằng nội dung có thể bị thay đổi quá mức nên các tác giả đã kết luận rằng sinh viên sẽ không ứng dụng Wiki ngay cả khi nó mang lại lợi ích.

Một nghiên cứu của tác giả Yumurtaci, O. (2017) “*Đánh giá lại công nghệ truyền thông di động: Một cách tiếp cận lý thuyết để đánh giá công nghệ trong học tập kỹ thuật số đương đại*” về đánh giá nhận thức về công nghệ di động, với sự hỗ trợ của TAM - Mô hình Chấp nhận Công nghệ (Technology Acceptance Model-TAM) là một trong những lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu về hành vi của người

dùng công nghệ. Mô hình này giúp lý giải các yếu tố thúc đẩy người dùng tiếp nhận và sử dụng công nghệ mới, bao gồm công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) đã xác nhận rằng việc học tập đã bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của công nghệ và do các cơ hội được cung cấp bởi thiết bị di động công nghệ, cộng đồng học thuật đã phát triển một cái nhìn tốt hơn về công nghệ tiềm ẩn và cách nó được nhìn nhận và được mọi người ứng dụng. Việc TAM được ứng dụng đã giúp hiểu được những cơ hội, lợi ích và hạn chế của công nghệ cần được nghiên cứu trong việc ứng dụng học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Moreno, V., F. Cavazotte, and I. Alves. (2017) "*Giải thích cách sinh viên đại học sử dụng hiệu quả nền tảng học tập trực tuyến*" đã đo lường sự thành công của sinh viên trong việc ứng dụng nền tảng học tập điện tử bằng việc điều tra sự phụ thuộc, áp dụng và tích hợp công nghệ vào các hoạt động học thuật của họ. Kết quả cho thấy, nhận thức của sinh viên về tính hữu ích và dễ ứng dụng của nền tảng có liên quan đến ý định ứng dụng chúng hiệu quả ngay cả khi có những thay đổi trong thói quen học tập. Vì vậy, việc tích hợp nền tảng e-learning các chức năng trong hoạt động dạy - học cần được các tổ chức thúc đẩy và hỗ trợ. Tuy nhiên, những công trình này chưa đi sâu nghiên cứu về việc rèn luyện kỹ năng ứng dụng CNTT trong học tập nhất là đối với sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Tại Việt Nam, theo Báo cáo về việc ứng dụng CNTT tại các trường đại học Việt Nam (Survey report: IT utilisation in Vietnam universities) do Q&Me - một kênh dịch vụ nghiên cứu thị trường Việt Nam thực hiện từ 10/3-18/3/2016 cho thấy việc ứng dụng CNTT đang ngày càng phổ biến tại các trường đại học Việt Nam: hầu hết sinh viên đại học đều sử dụng các thiết bị điện tử như smartphone, laptop (hoặc cả hai). Những thiết bị điện tử này là công cụ cần thiết cho việc học của sinh viên tại Việt Nam. Việc sinh viên sử dụng cổng thông tin điện tử cũng phổ biến tại các trường đại học với hơn 90% sinh viên đại học sử dụng trang web cổng thông tin. Hầu hết các thủ tục (đăng ký khóa học, xác nhận điểm tổng kết v.v.) và các thông tin liên quan đến việc học và đào tạo đều có trên trang web cổng thông tin, thuận lợi cho sinh viên tra cứu. Ngoài ra việc sử dụng sách điện tử đang trở nên phổ biến và điều này giúp giảm chi phí học tập của sinh viên. Khoảng 40%

sinh viên đã từng liên hệ với giáo viên/người hướng dẫn qua trang Facebook. Các giảng viên đều tối ưu hóa việc sử dụng máy tính và máy chiếu để cải thiện chất lượng bài giảng.

Hơn nữa, báo cáo này cũng cho thấy hạ tầng CNTT các trường khá tốt. Trong đó, 100% các trường có phòng máy, có mạng LAN, Wifi, cổng thông tin điện tử; gần 90% các trường thành lập Ban biên tập cổng, ban hành quy chế về an toàn thông tin. Khoảng 90% các trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, gần 80% sử dụng phần mềm quản lý văn bản, gần 60% sử dụng phần mềm quản lý nhân sự và quản lý tài sản, thiết bị. Trong dạy, học, nghiên cứu khoa học, có khoảng 50% các trường triển khai dạy học trực tuyến ở các mức độ khác nhau, gần 60% các trường triển khai thư viện điện tử, học liệu số và hệ thống thi trắc nghiệm. Kết quả khảo sát sơ bộ trên cho thấy, đã có chuyển biến tốt hơn về nhận thức, các trường đã quan tâm và đẩy mạnh ứng dụng CNTT, đạt kết quả tốt hơn. Tỷ lệ các trường ban hành quy chế hoạt động khá cao, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị, cá nhân nhân viên. Điều này cho thấy việc triển khai đã bài bản hơn.

Nghiên cứu của tác giả Ngọc (2024), về "*Ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên Trường Đại học Công Đoàn*" qua 4 nội dung: (1) Một số phần mềm được sinh viên sử dụng trong học tập; (2) Mục đích sử dụng CNTT trong học tập của sinh viên; (3) Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu khoa học của sinh viên; (4) Ứng dụng CNTT để nâng cao kỹ năng cho sinh viên. Trong đó, phần lớn sinh viên nhận định là ứng dụng CNTT giúp việc học của họ trở nên dễ dàng hơn. Có một tỷ lệ nhỏ sinh viên chưa ứng dụng hiệu quả CNTT giúp tăng cường kỹ năng cho bản thân để phục vụ cho tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Hiệu quả của ứng dụng CNTT vào học tập rất khác biệt giữa sinh viên các khoa của Trường Đại học Công đoàn. Sẽ hiệu quả hơn nếu như sinh viên có sự hỗ trợ, giới thiệu các phần mềm ứng dụng trong học tập từ phía giảng viên, đồng thời cần sự hỗ trợ về cơ sở vật chất của nhà trường.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã đề cập đến tính hữu ích của CNTT trong giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, chưa có nhiều công trình nghiên cứu về thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm tổng quan các nội dung về lý luận liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Cụ thể, bài viết sẽ nghiên cứu những văn bản pháp luật, chính sách, quy định về ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên. Ngoài ra, đề tài cũng tìm hiểu các nghiên cứu liên quan về ứng dụng CNTT, đồng thời nghiên cứu chương trình đào tạo, các đề cương bài giảng và những tài liệu liên quan tới chủ đề nghiên cứu.

3.2. Phương pháp khảo sát bảng hỏi

Bài viết tiến hành khảo sát bảng hỏi cá nhân nhằm thu thập các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Hình thức điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi trực tiếp và trực tuyến (online) đối với sinh viên năm thứ hai Đ18 của 4 khoa: khoa công tác xã hội, khoa Quản lý nguồn nhân lực, khoa CNTT, khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Mẫu ngẫu nhiên: số lượng mẫu 200 sinh viên (mỗi khoa 50 sinh viên).

3.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Bài viết tiến hành phỏng vấn sâu một số sinh viên

nhằm tìm hiểu thực trạng ứng dụng CNTT trong học tập (12 sinh viên). Đề tài nghiên cứu phỏng vấn sâu mỗi khoa là 3 sinh viên)

3.4. Phương pháp xử lý số liệu

Bài viết sử dụng một số công thức toán học và một số phần mềm SPSS nhằm xử lý số liệu về kết quả khảo sát (tính tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình...hồi quy tuyến tính)

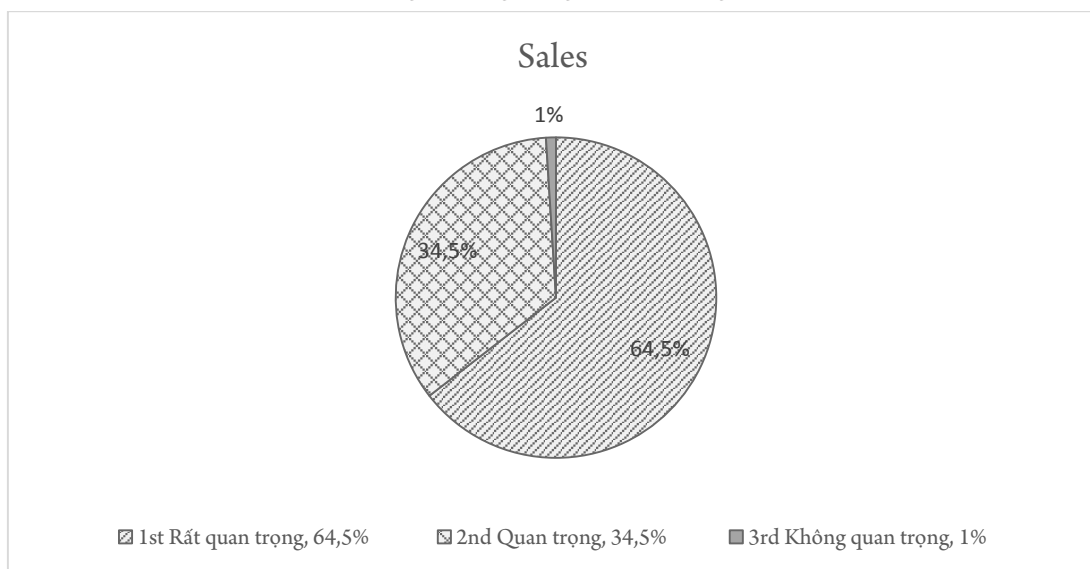
4. Thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội

Thực trạng ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội được thể hiện qua kết quả khảo sát về tầm quan trọng của ứng dụng CNTT trong học tập, mức độ sinh viên có sử dụng các phương tiện CNTT kết nối internet trong hoạt động học tập, mức độ rèn luyện kỹ năng ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên và đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong học tập. Điều này được minh họa cụ thể bằng những phân tích dưới đây:

4.1. Quan điểm của sinh viên về tầm quan trọng của ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập

Quan điểm của sinh viên về việc ứng dụng CNTT trong học tập được thể hiện trong Hình.1 dưới đây:

Hình1. Tầm quan trọng của ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên



Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

Qua biểu đồ cho ta thấy: Hầu hết sinh viên có nhận thức cao về tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT trong học tập: Có đến 99% sinh viên trong mẫu khảo sát cho rằng việc ứng dụng CNTT trong học tập là rất quan trọng và quan trọng, trong đó phần lớn sinh viên đánh

giá là rất quan trọng (tỷ lệ 64,5%). Tỷ lệ sinh viên nữ đánh giá việc ứng dụng CNTT trong học tập ở mức rất quan trọng cao hơn so với sinh viên nam (64,8% so với 63,8%), tuy nhiên tỷ lệ này cũng không có mức chênh lệch đáng kể. Tỷ lệ sinh viên thuộc nhóm ngành của

Khoa CNTT đánh giá ở mức rất quan trọng cao hơn so với các nhóm ngành khác (Bảng 1). Tuy nhiên, tỷ lệ 64,5% sinh viên đánh giá việc ứng dụng CNTT trong học tập ở mức

rất quan trọng vẫn là một tỷ lệ tương đối thấp so với thực tế hiện trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển như ngày nay.

Bảng 1. Quan điểm của sinh viên về tầm quan trọng khi ứng dụng CNTT trong học tập theo giới tính và ngành học

STT	Các khía cạnh		Rất quan trọng (%)	Quan trọng (%)	Không quan trọng (%)
1	Giới tính	Nam (69)	63,8	34,8	1,4
		Nữ (131)	64,8	34,4	0,8
2	Ngành học	Khoa Quản lý nguồn nhân lực	56	40	4
		Khoa Công tác xã hội	68	32	0
		Khoa CNTT	72	28	0
		Khoa Quản trị kinh doanh	52	44	4
	Tổng		65,5	34,5	1

Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

4.2. Mức độ sinh viên có sử dụng các phương tiện Công nghệ thông tin kết nối internet trong hoạt động học tập

Đa phần sinh viên Đại học Lao động - Xã hội có sử dụng các phương tiện CNTT kết nối internet trong hoạt động học tập của mình chiếm tỷ lệ từ 20% đến 94%. Trong đó, sinh viên sử dụng điện thoại di động

thông minh là nhiều nhất, tỷ lệ này chiếm đến 94% (nam chiếm tỷ lệ 86,95%, nữ chiếm tỷ lệ 97,7%), máy tính xách tay cao thứ hai, chiếm tỷ lệ 92% (nam chiếm tỷ lệ 84,05%, nữ chiếm tỷ lệ 96,18%), máy tính để bàn đứng thứ ba, chiếm tỷ lệ 46%, nam là 52,17%, nữ là 42,74%. Kết quả này thể hiện rõ trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Mức độ sinh viên có sử dụng các phương tiện CNTT kết nối internet trong hoạt động học tập theo giới tính

STT	Phương tiện CNTT	Nam		Nữ		Tổng N = 200			
		f	%	f	%	Có	%	Không	%
1	Máy tính xách tay	58	84,05	126	96,18	184	92	16	8
2	ĐTDĐ thông minh	60	86,95	128	97,7	188	94	12	6
3	Máy tính bảng	18	26,08	22	16,79	40	20	160	80
4	Máy tính để bàn	36	52,17	56	42,74	92	46	108	54
	Tổng	69		131					

Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

Qua bảng trên ta thấy, hầu như sinh viên Đại học Lao động - Xã hội đều thường xuyên sử dụng điện thoại di động thông minh để thực hiện các hoạt động học trong quá trình nghiên cứu và học tập. Đây là một thực tế, vì phương tiện điện thoại di động được coi là hiện đại và tiện lợi nhất không chỉ với sinh viên mà với một số nhóm ngành, lĩnh vực khác trong xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn có một số nhỏ sinh viên không sử dụng, tỷ lệ này chiếm 12%. Phương tiện CNTT là máy

tính bảng thì hầu như sinh viên không sử dụng, tỷ lệ này chiếm 80%.

4.3. Mức độ thường xuyên ứng dụng Công nghệ thông tin trong các hoạt động học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát thực trạng về mức độ thường xuyên sử dụng CNTT trong các hoạt động của sinh viên theo thời gian trong ngày, tuần, tháng, năm được thể hiện rõ trong số liệu ở Bảng 3 dưới đây. Số liệu này cho thấy, hầu hết sinh viên đều ứng dụng CNTT trong

học tập thường xuyên hàng ngày, chiếm tỷ lệ 72,5%, xếp thứ 1 trong số 10 chỉ số nghiên cứu đã khảo sát. Việc ứng dụng CNTT để “Tham gia các khóa học/hội thảo online” là thấp nhất, chiếm tỷ lệ 28%, đứng thứ 10 trong số các chỉ số khảo sát, vẫn còn một số sinh viên không bao giờ sử dụng, chiếm tỷ lệ 5%.

Bảng 3. Mức độ ứng dụng CNTT trong các hoạt động học tập của sinh viên

STT	Các hoạt động	Mức độ thường xuyên ứng dụng (Tỷ lệ %, N = 200)					Điểm trung bình (ĐTB), $\bar{X}$	Thứ bậc
		Hàng ngày (%)	Vài lần/tuần (%)	Vài lần/tháng (%)	Vài lần/năm (%)	Không bao giờ		
1	Học tập online	72,5	20,0	6,0	1,5	0	2,32	1
2	Theo dõi và kiểm tra kết quả học tập trên website của trường	29,0	46,0	23,0	1,5	0,5	2,00	6
3	Theo dõi và đăng ký lịch học tập trên website của trường	31,0	33,5	30,0	5,0	0,5	1,95	9
4	Trao đổi kiến thức học tập với bạn bè, thầy cô online	52,5	35,5	10,0	1,5	0,5	2,19	3
5	Trao đổi kiến thức học tập trong các nhóm học tập ngoài xã hội	46,0	34,5	16,0	2,0	1,5	2,11	5
6	Tra cứu thông tin, tài liệu, sách báo online phục vụ học tập	58,0	32,5	7,5	1,5	0,5	2,23	2
7	Download tài liệu nghiên cứu, học tập	46,0	42,5	9,5	1,0	1,0	2,16	4
8	Làm bài tập/bài kiểm tra	38,5	45,0	14,0	2,0	0,5	2,095	7
9	Học tập qua việc xem các video bài giảng, phổ biến kiến thức	38,0	45,5	14,0	2,0	0,5	2,092	8
10	Tham gia các khóa học/hội thảo online	28,0	32,0	27,0	8,0	5,0	1,85	10
Điểm trung bình chung								2,099

Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

Nhìn chung, sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội đã ứng dụng CNTT trong hoạt động học tập hàng ngày, hàng tuần, theo tháng và theo năm. Còn một số sinh viên chưa ứng dụng CNTT trong một số hoạt động như: Theo dõi và kiểm tra kết quả học tập trên website của trường; Theo dõi và đăng ký lịch học tập trên website của trường; Trao đổi kiến thức học tập với bạn bè, thầy cô online; Trao đổi kiến thức học tập trong các nhóm học tập ngoài xã hội; Tra cứu thông tin, tài liệu, sách báo online phục vụ học tập; Download tài liệu nghiên cứu, học tập; Làm bài tập/ bài kiểm tra; Học tập qua việc xem các video bài giảng, phổ biến kiến thức; Tham gia các khóa học/hội thảo online.

4.4. Mức độ thường xuyên rèn luyện kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin trong các hoạt động học tập của sinh viên

Nghiên cứu thực hiện tìm hiểu mức độ thường xuyên rèn luyện các kỹ năng sử dụng CNTT trong học tập của sinh viên được đưa ra đánh giá bao gồm: Kỹ năng chung sử dụng máy tính và hệ điều hành, kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin trên internet, kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint), kỹ năng khai thác và truy cập kho dữ liệu hoặc thư viện điện tử, kỹ năng quản lý chia sẻ dữ liệu và kỹ năng sử dụng các phần mềm học tập chuyên ngành. Các mức độ đánh giá được thể hiện từ mức không biết gì đến mức sử dụng thành

thạo. Cụ thể là 5 mức: Không biết gì; Sử dụng ở mức độ đơn giản, còn lúng túng; Thành thạo sử dụng ở mức độ đơn giản; Sử dụng ở mức độ phức tạp, còn lúng túng; Thành thạo sử dụng ở mức độ phức tạp. Kết quả khảo sát được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Mức độ thường xuyên rèn luyện kỹ năng ứng dụng CNTT trong các hoạt động học tập của sinh viên

STT	Các kỹ năng	Mức độ rèn luyện kỹ năng (Tỷ lệ %, N = 200)					Điểm trung bình (ĐTB)	Thứ bậc
		Không biết gì (%)	Sử dụng ở mức độ đơn giản, còn lúng túng (%)	Thành thạo sử dụng ở mức độ đơn giản (%)	Sử dụng ở mức độ phức tạp, còn lúng túng (%)	Thành thạo sử dụng ở mức độ phức tạp (%)		
1	Kĩ năng chung sử dụng máy tính và hệ điều hành	5,0	30,5	51,0	10,5	3,0	1,38	7
2	Kĩ năng tìm kiếm và khai thác thông tin trên Internet	3,0	17,0	52,5	17,5	10,0	1,57	1
3	Kĩ năng sử dụng phần mềm Word soạn thảo văn bản	3,0	21,0	54,0	16,0	6,0	1,5	2
4	Kĩ năng sử dụng phần mềm bảng tính Excel	4,0	33,0	45,5	15,5	2,0	1,39	6
5	Kĩ năng sử dụng phần mềm trình chiếu PowerPoint	5,0	29,0	48,0	13,0	4,0	1,4	5
6	Kĩ năng khai thác, truy cập các kho dữ liệu, thư viện điện tử	4,5	29,0	48,0	13,5	5,0	1,43	4
7	Kĩ năng quản lý, chia sẻ dữ liệu qua mạng internet	4,5	23,5	51,5	13,5	7,0	1,48	3
8	Kĩ năng sử dụng các phần mềm học tập chuyên ngành	6,5	31,5	47,5	10,5	4,0	1,37	8
	Điểm trung bình chung							1,44

Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

Qua bảng số liệu trên ta thấy, hầu hết sinh viên đã thường xuyên rèn luyện kỹ năng ứng dụng CNTT trong học tập và nghiên cứu ở 5 mức độ khảo sát. Tuy nhiên, sinh viên mới chỉ thực hiện nhiều hơn ở mức “Sử dụng ở mức độ đơn giản, còn lúng túng và ứng dụng ở mức độ “Thành thạo sử dụng ở mức độ đơn giản; tỷ lệ trả lời dao động từ 17% đến 54%. Sinh viên sử dụng ở mức độ phức tạp, còn lúng túng” cũng có một số sinh viên trả lời nhiều hơn kỹ năng khác một chút, chiếm tỷ lệ % từ 10.5% đến 17.5%. Rất ít sinh viên thực hiện được ở mức “Thành thạo sử dụng ở mức độ phức tạp (%)”, tỷ lệ sinh viên trả lời ở mức độ này dao động thấp từ 2% đến 10%. Vẫn còn nhiều sinh viên trả lời ở mức độ “Không biết gì”, tỷ lệ dao động từ 3% đến 6,5% trong tổng số sinh viên được khảo sát.

Nhìn chung, sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội đã thực hiện các kỹ năng ứng dụng CNTT ở 5 mức độ từ không biết gì đến thực hiện kỹ năng có tính phức tạp và còn lúng lúng, chưa thực hiện được các kỹ năng ở mức độ thành thạo đối với kỹ năng ứng dụng CNTT có tính phức tạp, đòi hỏi yêu cầu cao. Điểm trung bình chung còn rất thấp là 1,44. Đây là thực trạng và căn cứ để nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên.

4.5. Đánh giá về hiệu quả ứng dụng Công nghệ thông tin trong học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát của nghiên cứu về tính hiệu quả trong ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội được thể hiện rõ trong số liệu dưới đây:

Bảng 5. Hiệu quả ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên

STT	Các phương tiện CNTT	Hiện trạng (Tỷ lệ %)		Mức độ hiệu quả (Tỷ lệ %)			Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
		Có	Không	Có, hiệu quả rất nhiều	Có, hiệu quả một phần	Không hiệu quả	Mean ($\bar{X}$)	Std. Deviation
1	Máy tính để bàn có kết nối internet	46	54	30	15	1,5	0,6	3,05
2	Máy tính xách tay (laptop) có kết nối internet	92	8	70	21	0,5	1,26	3,07
3	Điện thoại di động thông minh	94	6	58,5	34	1,5	1,23	4,01
4	Máy tính bảng có kết nối internet	20	80	13,5	6	0,5	0,26	3,7
	Điểm trung bình chung	(0,84 X)						

Nguồn: Số liệu khảo sát của nghiên cứu

Qua bảng số liệu trên ta thấy, hầu hết sinh viên có phương tiện CNTT kết nối internet để học tập, tỷ lệ % dao động từ 20% đến 94%, trong đó sinh viên có nhiều máy tính xách tay (laptop) có kết nối internet, chiếm 92%. Với phương tiện này, sinh viên đánh giá ở mức hiệu quả rất nhiều chiếm tỷ lệ 70%, mức hiệu quả một phần chiếm tỷ lệ 21%, phương tiện điện thoại thông minh, sinh viên đánh giá hiệu quả rất nhiều chiếm tỷ lệ 58,5%, mức hiệu quả một phần chiếm tỷ lệ 34%, còn máy tính bảng thì nhiều sinh viên không có, chiếm tỷ lệ 80%. Tuy nhiên, tình trạng chung về hiệu quả của ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên thì còn thấp, điểm trung bình chung là 0,84. Vẫn còn nhiều sinh viên không trả lời câu hỏi khảo sát.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nhìn chung, việc ứng dụng CNTT khá phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên ở Trường Đại học Lao động - Xã hội hiện nay. Hầu hết sinh viên của trường đều sở hữu điện thoại thông minh và máy tính xách tay - những phương tiện CNTT được sinh viên sử dụng nhiều nhất cho việc học tập. Trung bình mỗi sinh viên dành từ 0,8 đến 5,5 giờ/ngày sử dụng các phương tiện CNTT cho việc học của mình, trong đó điện thoại thông minh và máy tính xách tay là hai phương tiện được sử dụng nhiều nhất. Đa phần sinh viên các khoa, kể cả sinh viên năm thứ nhất và thứ hai đều đánh giá việc sử dụng các phương tiện CNTT đáp ứng được nhiều cho nhu cầu học tập của bản thân và việc ứng dụng CNTT trong học tập hiện nay là rất quan trọng và không thể thiếu, nhất là trong bối cảnh xã hội phát triển như ngày nay.

Hầu hết sinh viên các Khoa của Trường Đại học Lao động xã hội đều cho rằng: Vai trò nổi bật của CNTT trong học tập được thể hiện ở một số nội dung như: dễ dàng tìm kiếm tài liệu học tập, nguồn tài liệu và thông tin phong phú; giúp cập nhật thông tin về bài giảng, môn học, các kiến thức mới của thế giới; giúp sinh viên tiếp cận với nhiều nguồn tài nguyên học tập khác nhau và có thể trao đổi thông tin mọi lúc, mọi nơi.

Mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động học tập được sinh viên sử dụng thường xuyên nhất trong học kỳ vừa qua là học online, tra cứu thông tin tài liệu sách báo, trao đổi kiến thức với bạn bè, thầy cô online, download tài liệu học tập. Các hoạt động này được sinh viên thực hiện chủ yếu thông qua các mạng xã hội, các ứng dụng hỗ trợ học tập và hộp thư điện tử. Song cùng với lợi ích hữu hiệu của CNTT, trong quá trình ứng dụng CNTT vào hoạt động học tập sinh viên cũng gặp phải những khó khăn, hạn chế nhất định như: phụ thuộc vào chất lượng mạng và đường truyền internet, làm giảm tương tác trực tiếp giữa các cá nhân và thông tin đa chiều, khó kiểm chứng. Đặc biệt, sinh viên không kiểm soát được hết những phần mềm độc hại, có thể xuất hiện những hacker khiến dữ liệu không được an toàn, bảo mật.

Kết quả nghiên cứu cũng phản ánh một thực tế rằng, kỹ năng sử dụng CNTT trong học tập của đa số sinh viên hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức độ đơn giản, có rất ít sinh viên có kỹ năng sử dụng CNTT thành thạo ở mức độ cao hơn. Sinh viên cũng chưa khai thác nhiều các phần mềm/ứng dụng hỗ trợ học tập khác

ngoài các phần mềm văn phòng cơ bản. Đây là một hạn chế chủ yếu cần được khắc phục trong thời gian tới để có thể đáp ứng được các yêu cầu của quá trình chuyển đổi số.

5.2. Kiến nghị

Đối với gia đình và sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội

Gia đình và bản thân sinh viên là yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả học tập của sinh viên. Trong bối cảnh hiện nay, chuyển đổi số không chỉ là một xu hướng mà còn là một cơ hội cho sinh viên để phát triển kỹ năng và chuẩn bị cho sự nghiệp trong tương lai số hóa của nền kinh tế. Sinh viên nên tận dụng các nguồn tài nguyên và cơ hội để học hỏi và áp dụng các ứng dụng thực tiễn của chuyển đổi số trong học tập và công việc của mình. Công nghệ chuyển đổi số mang lại nhiều giá trị và ứng dụng cụ thể cho sinh viên.

Sinh viên cần tích cực trau dồi kỹ năng và tận dụng sự phát triển của CNTT để khai thác các chương trình học tập, nâng cao khả năng tự đào tạo nhằm thích ứng với cuộc cách mạng công nghệ số hiện nay. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển của toàn cầu và chủ trương, định hướng của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

Đối với nhà trường

Nhà trường cần xác định những chiến lược dài hạn và ngắn hạn ứng dụng cuộc CMCN 4.0 trong hoạt động. Định hướng các mục tiêu sát với thực tế, đồng thời chuẩn bị tâm thế cho giáo viên cũng như cán bộ nhân viên của nhà trường để sẵn sàng đón nhận những sự thay đổi của tình hình thực tiễn.

Nhà trường có chiến lược, hoạch định, kế hoạch, không ngừng bồi dưỡng, nâng cao năng lực ngoại ngữ, ứng dụng CNTT hiện đại cho giáo viên là một việc làm cấp thiết trước yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập toàn cầu hiện nay.

Nhà trường cũng cần đề ra những chính sách, khuyến khích động viên, tạo động lực cho giáo viên tích cực sáng tạo và vận dụng những phương pháp dạy học hiện đại có ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn của nhà trường để khuyến khích sự đam mê và tâm huyết của đội ngũ làm nghề.

Nhà trường cần có những kế hoạch cụ thể trong từng bộ môn, ứng dụng khoa học CNTT và thí điểm từng bước hoạt động dạy học hiện đại.

Nghiên cứu quy mô và chất lượng thông qua việc mở ngành nghề mới, rà soát nội dung, chương trình,

phương thức đào tạo theo thể giới việc làm. Gắn kết với doanh nghiệp, tạo cơ chế để doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo, nhằm gắn đào tạo với sử dụng và trải nghiệm thực tiễn.

Đội ngũ giảng viên, đặc biệt là mỗi giảng viên cần nắm chắc mục tiêu, nội dung kiến thức giảng dạy theo chuẩn đầu ra, vận dụng các phương pháp dạy học tích cực và khai thác hiệu quả phương tiện dạy học hiện đại có sẵn như máy chiếu đa năng, máy tính cá nhân, các công cụ, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, các phần mềm phục vụ giảng dạy và phương thức liên kết với sinh viên hiệu quả.

Đội ngũ giảng viên không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tìm hiểu, học tập ứng dụng các phần mềm dạy học mới để tạo hứng thú học tập cho sinh viên, giúp bài giảng sinh động dễ hiểu tạo niềm say mê, yêu thích học tập cho sinh viên.

Để đảm bảo chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường Đại học Lao động - Xã hội cần tập trung thực hiện các giải pháp như: nhà trường xây dựng kế hoạch, quy hoạch và chiến lược phát triển cơ sở vật chất phù hợp với chiến lược chung của nhà trường; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị tại Trường Đại học Lao động - Xã hội là phải đảm bảo tính cập nhật, thực tế, phù hợp với đời sống hàng ngày và hấp dẫn, thu hút người học tham gia say mê học tập; nhà trường cần huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường mối quan hệ với các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và trên thế giới để có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, thu hút thêm nguồn tài trợ, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, giáo dục; không ngừng đầu tư trang thiết bị, phương tiện dạy học hiện đại, cột thu sóng wifi mạnh đủ cho giáo viên và sinh viên tham gia kết nối và học tập trên internet một cách dễ dàng hơn; liên kết với các trường đại học trong cùng hệ thống xây dựng thư viện điện tử, kết nối được với thư viện quốc gia.

Đối với xã hội

Trong bối cảnh hiện nay, CNTT cần thực hiện theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng là: “Xây dựng hạ tầng CNTT; hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

Tăng cường hệ thống internet bao phủ rộng khắp các miền của cả nước được đảm bảo an ninh mạng, là nền tảng cho các phần mềm ứng dụng được chia sẻ

rộng rãi trên đa dạng chủng loại thiết bị số phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Chúng ta cần mở rộng kho học liệu đa dạng, chuyên sâu, cập nhập theo các chuẩn mới phù hợp với sự phát triển của xã hội trong thời đại chuyển đổi số. Đây là nền tảng tương tác mở, thuận tiện giúp các giảng viên, sinh viên, nhà quản lý được làm việc trên môi trường tự động hóa, minh bạch và đạt được hiệu quả đào tạo theo mục tiêu mà mỗi chương trình đặt ra.

Xã hội đầu tư về nền tảng cơ sở vật chất, số hóa các học liệu, sử dụng các hệ thống quản lý tập trung, đồng bộ, ứng dụng nền tảng chia sẻ, tương tác đã giúp cho giảng viên, sinh viên có thể chủ động thực hiện nhiệm vụ của mình mà không phụ thuộc vào không gian, thời gian bị cố định

Về nguồn nhân lực, chúng ta cần cân đối bổ sung nguồn lực cho chương trình phát triển và ứng dụng CNTT tại các trường đại học, cao đẳng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, đảm bảo đáp ứng đầy đủ

cơ sở vật chất, trang thiết bị CNTT, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng... góp phần hiện đại hóa nền hành chính quốc gia.

Ứng dụng CNTT phải đi đôi với cải cách hành chính vì quá trình cải cách hành chính đặt ra các yêu cầu, đòi hỏi ứng dụng CNTT phải giải quyết, nhất là đối với sự liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng trong cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, xử lý công việc và lưu trữ hồ sơ điện tử trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành; sử dụng trao đổi thông tin qua hệ thống thư điện tử, Zalo nhóm, ứng dụng chữ ký số chuyên dùng; nâng cao hiệu quả quản lý của Ban như quản lý cán bộ, công chức, tài chính - kế toán, quản lý tài sản công... đảm bảo kết nối đồng bộ, liên thông với các hệ thống thông tin của tỉnh, quốc gia. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và kỹ năng cho cán bộ, công chức về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của cơ sở địa phương về CNTT, truyền thông và các ứng dụng CNTT, truyền thông trong cải cách hành chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bhattacharjee, A. (2001). *Understanding Information Systems Continuance: An Expectation Confirmation Model*. MIS Q. 25 (3): 351-370.
- Bozanta, A. (2017). *The Effects of Social Media Use on Collaborative Learning: a Case of Turkey*. Turkish Online J. Distance Educ. (January): 96-111.
- Cilliers, L. (2017). *Wiki Acceptance by University Students to Improve Collaboration in Higher Education*. Innov. Educ. Teach. Int. 54(5): 485-493.
- Hà. N.D.M. (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng Internet trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 13(2X), pp. 73-96.
- Hiếu, N.T. (2007). *Hành vi học tập của sinh viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Luận văn Thạc sĩ Xã hội học.
- Kurkovsky, S., and E. Syta. (2011). *Monitoring of Electronic Communications at Universities: Policies and Perceptions of Privacy*. Proc. Annu. Hawaii Int. Conf. Syst. Sci.: 1-10.
- Ngọc, V.T.B. (2024). Ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên Trường Đại học Công Đoàn. *Tạp chí nghiên cứu Khoa học và Công Đoàn*, Số 33, tháng 3 năm 2024
- Moreno, V., F. Cavazotte, and I. Alves. (2017). *Explaining university students' effective use of e-learning platforms*. Br. J. Educ. Technol. 48 (4): 995-1009.
- Punnoose, A.C. (2012). *Determinants of Intention to Use eLearning based on the Technology Acceptance Model*. J. Inf. Technol. Educ. 11 (1): 301-337.
- Q&Me. (2016). *Báo cáo về việc ứng dụng CNTT tại các trường đại học Việt Nam*. Khảo sát 500 sinh viên đại học tại Việt Nam. Khảo sát được tiến hành từ 10/03-18/03/2016. Nghiên cứu thị trường Việt Nam
- Thanh, N.Q & Cường, T.Q. (2019). *Những xu thế mới của công nghệ trong giáo dục*. Hội thảo “Giáo dục và đào tạo Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi”, tháng 5/2019. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Yumurtaci, O. (2017). *A Re-Evaluation of Mobile Communication Technology: a Theoretical Approach for Technology Evaluation in Contemporary Digital Learning*. Turkish Online J. Distance Educ. 18 (1): 213-223.